TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2015

❖ Mẫu số B01-DN	Bảng cân đối kế toán
❖ Mẫu số B02-DN	Kết quả kinh doanh
❖ Mẫu số B03-DN	Báo cáo LCTT
❖ Mẫu số B09-DN	Thuyết minh BCTC

CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**904 765 335 917**	**863 469 694 282**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29 503 227 538**	**47 116 944 270**
1. Tiền	111		29 503 227 538	47 116 944 270
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**407 152 747 836**	**419 965 802 584**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		352 419 740 251	376 125 961 705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16 684 984 724	10 230 108 155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		38 048 022 861	33 161 772 724
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			447 960 000
IV - Hàng tồn kho	**140**		**468 026 308 837**	**396 325 023 380**
1. Hàng tồn kho	141		468 026 308 837	396 325 023 380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**83 051 706**	**61 924 048**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61 924 048	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		290 909	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		20 836 749	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

* B01_DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO TT200

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**1 022 883 395 660**	**1 043 795 918 117**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**85 250 961 567**	**94 834 840 332**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		72 739 150 073	78 495 859 150
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17 409 624 442	21 070 303 130
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 897 812 948)	(4 731 321 948)
II. Tài sản cố định	**220**		**928 633 936 215**	**934 972 113 930**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		904 528 580 831	916 541 828 038
- Nguyên giá	222		1 139 211 730 842	1 102 949 531 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(234 683 150 011)	(186 407 703 784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24 105 355 384	18 430 285 892
- Nguyên giá	228		35 254 648 510	27 544 496 404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11 149 293 126)	(9 114 210 512)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2 280 276 550**	**4 682 189 912**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 280 276 550	4 682 189 912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6 718 221 328**	**9 306 773 943**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6 718 221 328	9 306 773 943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1 927 648 731 577**	**1 907 265 612 399**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1 607 329 512 230**	**1 573 791 982 644**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**860 113 771 062**	**832 206 621 056**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26 904 222 243	62 923 229 831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44 911 551 317	45 518 522 157
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		40 026 467 258	59 317 240 961
4. Phải trả người lao động	314		90 969 633 636	85 263 226 625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 757 501 224	2 515 652 748
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35 333 888 711	13 577 548 211
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		47 332 254 494	46 035 724 916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		564 695 181 514	511 300 824 296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7 183 070 665	5 754 651 311
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**747 215 741 168**	**741 585 361 588**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		56 036 237 515	17 506 391 883
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 161 059 185	12 967 515 849
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		678 018 444 468	711 111 453 856
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**320 319 219 347**	**333 473 629 755**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**320 319 219 347**	**333 223 629 755**

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		145 998 278 310	145 998 278 310
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		120 914 911 690	120 914 911 690
+ Cổ phiếu ưu đ□i	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 229 905 839	21 156 864 193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30 676 123 508	44 653 575 562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18 236 957 193	44 653 575 562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12 439 166 315	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**250 000 000**
1. Nguồn kinh phí	431			250 000 000
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	**600**		**1 927 648 731 577**	**1 907 265 612 399**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN HỒNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100953 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1 Q. THANH XUÂN HÀ NỘI

NGUYỄN TÀI SƠN

* B01 DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO TT200

CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		249 425 148 546	226 860 442 755	569 453 044 578	538 037 321 808
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		249 425 148 546	226 860 442 755	569 453 044 578	538 037 321 808
4. Giá vốn hàng bán	11		165 473 106 228	132 831 581 754	353 957 524 770	326 628 838 463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83 952 042 318	94 028 861 001	215 495 519 808	211 408 483 345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 405 221 052	218 171 582	3 627 499 898	360 874 094
7. Chi phí tài chính	22		31 885 938 387	31 402 712 860	111 454 688 387	109 766 262 317
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27 560 727 231*	*31 381 987 797*	*106 478 859 351*	*109 745 537 254*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26 445 088 044	20 187 309 705	50 121 182 739	38 198 871 789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30		28 026 236 939	42 657 010 018	57 547 148 580	63 804 223 333
12. Thu nhập khác	31		445 833 145	117 507 472	625 169 978	231 769 031
13. Chi phí khác	32		13 288 308 494	2 665 313 860	15 602 577 281	5 610 834 033
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12 842 475 349)	(2 547 806 388)	(14 977 407 303)	(5 379 065 002)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15 183 761 590	40 109 203 630	42 569 741 277	58 425 158 331

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6 018 384 051	8 826 722 731	12 059 214 831	13 771 585 169
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9 165 377 539	31 282 480 899	30 510 526 446	44 653 573 162
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 01 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1 – M.S.D.N: 0101... – C.T.C.P – Q. THANH XUÂN – T.P HÀ NỘI

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***42 569 741 277***	***58 425 158 331***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		52 445 206 855	45 324 821 482
- Các khoản dự phòng	03		166 491 000	(496 435 425)
- L□i, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1 725 752 279)	
- L□i, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 984 200 522)	(295 190 272)
- Chi phí l□i vay	06		106 478 859 351	109 745 537 254
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		197 950 345 682	212 703 891 370
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1 738 790 421)	11 519 948 648
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(48 916 679 762)	(71 373 300 205)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể l□i vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10 414 485 047	(22 737 019 762)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5 467 694 102	1 637 164 640
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền l□i vay đ□ trả	14		(101 262 673 716)	(106 430 390 465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đ□ nộp	15		(13 445 774 694)	(17 532 348 474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11 000 000	335 662 875
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8 996 242 305)	(12 752 710 873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39 483 363 933	(4 629 102 246)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39 884 785 902)	(66 355 917 283)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			93 177 272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu l□i cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 012 479 254	5 850 267 159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34 872 306 648)	(60 412 472 852)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ□ phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		479 644 222 930	516 264 334 916
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(485 851 344 845)	(469 464 700 006)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đ□ trả cho chủ sở hữu	36		(16 114 868 205)	(1 500 674 242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22 321 990 120)	45 298 960 668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(17 710 932 835)	(19 742 614 430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47 116 944 270**	**66 785 135 995**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		97 216 103	74 422 705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**29 503 227 538**	**47 116 944 270**

Lập ngày 04 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN

M.S.D.N: 0100100953 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
Đơn vị: Công ty Cổ phầnTư vấn Xây dựng Điện 1
Địa chỉ: Km9+200 Nguyễn Trãi Q.Thanh xuân. HN

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ.Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Nghành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đâu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 331 899 319	1 275 565 433
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28 171 328 219	45 841 378 837
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**29 503 227 538**	**47 116 944 270**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	4	4	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000

Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1	1	1	17 102 000 000			17 102 000 000		
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	1	1	6 060 000 000			6 060 000 000		
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	1	1	4 870 000 000			4 870 000 000		
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3	1	1	6 517 000 000			6 517 000 000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	352 419 740 251	376 125 961 705
- Các khoản phải thu khách hàng khác	233 801 893 858	246 657 319 040
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	72 739 150 073	78 495 859 150
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	191 714 863 418	174 635 104 277
KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	192 006 773	192 006 773
KH131KS13-CTY thuỷ điện YALY	207 862 215	207 862 215
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	155 268 717	18 192 502
KHC005-Điện lực Hà Giang	611 688 599	1 615 285 405
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	82 128 292	82 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình	43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	270 288 672	270 288 672
KHC015-Điện lực Lào Cai	1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình	60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ	74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh	224 703 339	289 309 903

KHC020-Điện lực Sơn La	485 763 201	595 428 414
KHC021-Điện lực Thái Nguyên	68 000 000	68 000 000
KHC023-Điện lực Thanh Hoá	60 303 974	60 303 974
KHC024-Điện lực Thanh Trì	144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	10 218 286 320	14 521 292 259
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực	489 811 720	969 825 478
KHC262-Điện lực Điện Biên	196 308 840	196 308 840
KHC294-Công ty truyền tải điện 1	1 294 175 192	
KHC336-Xí nghiệp điện cao thế Miền Bắc	34 136 584	263 329 417
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	859 538 461	859 538 461
KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện_Công ty điện lực 2	104 611 166	104 611 166
KHVP131-003-Viện Năng lượng	3 224 537 651	669 187 871
KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	669 187 871	
KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	2 115 069 500
KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
KHVP131-020-Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hinh		2 264 065 442
KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	2 061 375 282	6 762 323 960
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thuỷ điện 1	3 253 920 039	6 931 338 039
KHVP131-046-Ban quản lý dự án thuỷ điện 2	5 659 126 253	10 065 511 218
KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 001
KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
KHVP131-058-Điện lực Thanh Húa		296 189 624
KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1 145 961 769	1 086 691 669
KHVP131-076-Công ty CP thuỷ điện miền Nam	1 112 653 803	
KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	2 274 220 393	1 105 540 073
KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	1 248 888 311	398 888 311
KHVP131-097-Ban quản lý dự án thuỷ điện Sơn La	13 822 398 303	14 822 940 616
KHVP131-099-Ban quản lý dự án thuỷ điện 3	3 426 423 749	
KHVP131-1005-Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng áng Quảng Trạch	416 108 565	
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	5 257 491 636	3 129 896 088
KHVP131-1010-Ban QLDA điện lực dầu khí Thái Bình 2	1 297 783 620	298 583 620
KHVP131-1017-Ban QLDA nhà máy nhiệt điện Mạo Khê-VINACOMIN	155 210 582	
KHVP131-1020-Công ty phát triển thủy điện Sê San	1 153 353 737	

KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	5 220 602 190	8 866 857 834
KHVP131-1049-Công ty CP thuỷ điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	39 934 458	798 689 160
KHVP131-104-Công ty CP Điện Gia Lai		662 708 191
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	295 300 348
KHVP131-1084-Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	424 208 123	424 208 123
KHVP131-1101-Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 447 700 000	2 587 575 000
KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	376 242 066	
KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh	2 787 014 068	
KHVP131-1152-Ban Điều hành NM điện Thái bình 2		885 000 000
KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	562 407 491	603 959 942
KHVP131-1209-Công ty CP thủy điện A Vương		681 444 540
KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	6 879 549 170	5 919 787 502
KHVP131-139-Điện lực Nghệ an\		206 099 090
KHVP131-155-Công ty CP NĐ Cẩm Phả		791 330 802
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 267 689 034	12 257 225 233
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	310 784 740	6 264 726 573
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	512 369 366	1 412 369 366
KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	6 551 845 425	3 417 045 425
KHVP131-305-Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1	9 331 660 089	1 454 440 630
KHVP131-367-Trung tõm cụng ngh? thụng tin-EVN		342 773 792
KHVP131-51-Công ty thủy điện an khê-kanak	33 430 019	564 018 737
KHVP131-553-Ban quản lý dự án thuỷ điện 7	3 111 997 786	3 111 997 786
KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	3 656 094 313	
KHX1002-Tr. tâm TVXD điện - Điện Lực I	148 853 568	148 853 568
KHX1004-Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
KHX1008-Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
KHX1013-Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
KHX1018-Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
KHX1019-Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
KHX1023-Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
KHX1024-Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
KHX1028-BQL dự án lưới điện MB	1 250 558 437	1 436 957 397
KHX1031-BQL phát triển điện lực	455 751 008	620 773 307
KHX1032-Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
KHX1038-BQL CT thuỷ điện Sơn La	1 947 152 468	1 907 200 676

KHX1044-BQL Thuỷ điện 1	77 578 425	1 012 345 145
KHX1071-Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT SĐà	1 928 026 000	3 837 750 130
KHX1072-Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	19 657 615
KHX1094-BQL dự án LĐ TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 261 076 727
KHX1108-Công ty thuỷ điện Tuyên Quang	345 694 517	
KHX2131KS18-BQL Dự án thủy điện Sông Bung	663 636 000	
KHX2131KSTK05-Công ty tư vấn xây dựng điện 4		314 373 048
KHX2131XL03-Ban quản lý dự án thuỷ điện 7	245 088 570	245 088 570
KHX30007-Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	4 074 453 074	1 000 747 452
KHX30008-Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	30 662 872	41 492 234
KHX30038-Ban quản lý Dự án Thuỷ Điện 2	39 352 000	106 995 000
KHX30044-Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124 441 191	124 441 191

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	2 391 085 311		1 207 648 749	
- Ký cược, ký quỹ;			2 308 150	
- Cho mượn;	2 148 181 215		1 505 747 820	
- Các khoản chi hộ;	511 559 505		60 736 139	
- Các khoản phải thu khác.	32 997 196 830		30 385 331 866	
Cộng	38 048 022 861		33 161 772 724	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				

Tổng cộng (a+b)	**38 048 022 861**		**33 161 772 724**	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				**447 960 000**

6. Nợ xấu	**Cuối kỳ**	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
		Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2 052 288 718		2 222 668 896	
- Công cụ, dụng cụ;	8 452 260		35 002 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	465 965 567 859		394 067 352 224	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			2 210 753 028	4 475 524 208
- Sửa chữa.			69 523 522	206 665 704

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	598 370 367 877	418 162 744 808	76 984 211 179	9 191 294 958	240 913 000	1 102 949 531 822
- Mua từ đầu năm		4 615 990 655	2 870 810 000	1 315 540 000		8 802 340 655
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	15 823 978 793	17 996 865 650	1 274 594 314			35 095 438 757
- Tăng khác	- 145 089 285 581	135 961 628 764	2 854 205 714			- 6 273 451 103
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	469 105 061 089	576 379 460 207	83 872 398 207	9 646 144 339	208 667 000	1 139 211 730 842
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	68 464 795 294	74 501 533 679	35 562 498 334	7 749 884 158	128 992 319	186 407 703 784
- Khấu hao từ đầu năm	14 697 770 904	28 278 817 634	5 879 923 064	746 326 518	34 737 396	49 637 575 516
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	83 162 566 198	102 422 581 643	41 330 998 398	7 635 520 057	131 483 715	234 683 150 011
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	529 905 572 583	343 661 211 129	41 421 712 845	1 441 410 800	111 920 681	916 541 828 038
- Tại ngày cuối kỳ	385 942 494 891	473 956 878 564	42 541 399 809	2 010 624 282	77 183 285	904 528 580 831
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	732 894 697	4 587 791 478	975 542 084			6 296 228 259
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17 067 101 984				10 477 394 420			27 544 496 404
- Mua từ đầu năm	7 080 900 831							7 080 900 831
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					1 401 800 000			1 401 800 000
- Thanh lý, nhượng bán					772 548 725			772 548 725
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				8 043 063 512			9 114 210 512
- Khấu hao từ đầu năm	1 517 854 972				1 293 976 347			2 811 831 319
- Tăng khác	1 517 854 972				1 293 976 347			2 811 831 319
- Thanh lý, nhượng bán								772 548 725
- Giảm khác					4 199 980			4 199 980
Số dư Cuối kỳ	2 589 001 972				8 560 291 154			11 149 293 126
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	15 995 954 984				2 434 330 908			18 430 285 892
- Tại ngày cuối kỳ	21 559 000 843				2 546 354 541			24 105 355 384

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn	97 053 000							97 053 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá tri hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá tri còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	61 924 048	61 924 048
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	6 718 221 328	9 306 773 943
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	41 228 939	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	6 738 916 437	9 306 773 943
Cộng(a+b)	**6 780 145 376**	**9 368 697 991**

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Lũy kế từ đầu năm**		**Đầu năm**	
Khoản vay	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	564 695 181 514		1 950 000 000	36 065 000 000	511 300 824 296	
b) Vay dài hạn	678 018 444 468		443 511 303 758	394 707 694 293	711 111 453 856	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	**1 242 713 625 982**		**510 383 056 816**	**490 081 708 986**	**1 222 412 278 152**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	**Năm nay**			**Năm trước**		
Thời hạn	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Lý do chưa thanh**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

Khoản mục	toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	82 940 459 758	80 429 621 714
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	478 783 326	205 920 784
Công ty Tư vấn XD Điện 4	141 066 154	
Công ty tư vấn XD điện 3	131 796 388	
Trung tâm điều hành HT điện Miền trung	205 920 784	205 920 784

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	59 317 240 961	84 713 299 020	104 024 909 472	40 026 467 258
- Thuế GTGT	30 002 107 399	42 354 622 401	47 949 465 398	24 407 264 402
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 527 985 377	12 573 096 694	13 859 305 988	9 241 776 083
- Thuế thu nhập cá nhân	9 413 883 629	2 371 001 279	8 383 935 710	3 421 785 947
- Thuế tài nguyên	3 298 451 186	11 162 324 336	14 431 941 835	28 833 687
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237 012 224	476 727 908	713 740 132	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3 897 632 282	1 008 500 501	4 350 970 845	555 161 938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 940 168 864	14 767 025 901	14 335 549 564	2 371 645 201
b) Phải thu				20 836 749
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				20 836 749
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn			2 757 501 224	2 515 652 748
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			2 757 501 224	2 515 652 748
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			47 332 254 494	46 035 724 916
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				8 904 734
- Kinh phí công đoàn;			2 131 782 013	2 185 200 769
- Bảo hiểm xã hội;			99 844 100	1 187 240 050
- Bảo hiểm y tế;			3 505 353	
- Bảo hiểm thất nghiệp;			1 094 372 200	519 885 100
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			2 084 996 915	812 925 620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			41 917 753 913	41 321 568 643
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng			

21. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000			500 000 000		11 073 100
- Tăng vốn trong năm trước	36 807 830 000					
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						11 073 100
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						1 953 947 927
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						1 953 947 927
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					

	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	16 936 651 511		3 967 613 720	39 342 669 630		285 911 226 488
- Tăng vốn trong năm trước						36 807 830 000
- Lãi trong năm trước				44 653 573 162		44 653 573 162
- Tăng khác	126 290 481		126 290 481			149 860 986
- Giảm vốn trong năm trước				39 342 667 230		39 342 667 230
- Giảm khác						11 073 100
Số dư đầu năm nay	21 156 864 193		500 000 000	44 653 575 562		333 223 629 755
- Tăng vốn trong năm nay	1 073 041 646					3 026 989 573
- Lãi trong năm nay				30 510 526 446		30 510 526 446
- Giảm vốn trong năm nay				44 848 851 662		46 802 799 589
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	22 229 905 839		500 000 000	30 676 123 508		320 319 219 347

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách	145 042 270 000	145 042 270 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	121 870 920 000	121 870 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	**266 913 190 000**	**266 913 190 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	230 105 360 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		36 807 830 000
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 229 905 839	21 156 864 193
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	1 725 752 279	11 073 100
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký gửi nhận cầm cố thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng chủng loại quy cách phẩm chất từng loại hàng hóa.;0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	569 453 044 578	538 037 321 808
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	546 471 914 967	501 817 580 317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	22 981 129 611	36 219 741 491
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**569 453 044 578**	**538 037 321 808**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	388 860 283 888	
Điện lực Thanh Hóa	- 28 072 489	
Ban QLDA điện nông thôn	- 501 253 408	
Ban QLDA lưới điện TP	233 170 224	
Ban QLDA lưới điện TP.	9 011 348 693	
Ban QLDA thủy điện sông	10 120 956 500	
Ban QLDA thủy điện sông	2 110 995 360	
Ban quản lý dự án các công	34 833 738 637	
Ban quản lý dự án các công	15 369 593 284	
Ban quản lý dự án lưới điện	4 231 260 046	
Ban quản lý dự án lưới điện	412 265 334	
Ban quản lý dự án nhiệt	2 473 273 459	
Ban quản lý dự án thuỷ	21 862 892 153	
Ban quản lý dự án thuỷ	7 920 907 411	
Ban quản lý dự án thuỷ	4 706 145 719	
Ban quản lý dự án thuỷ	26 504 057 274	
Công ty cổ phần điện nhiệt	3 649 928 156	
Công ty cổ phần thuỷ điện	13 045 885 632	
Công ty CP đầu tư & phát	1 279 625 454	
Công ty CP thủy điện Miền	5 896 278 228	
Công ty CP thủy điện sông	2 575 685 920	
Công ty CP thủy điện Sông	2 880 382 144	
Công ty CP thủy điện Vĩnh	6 778 283 693	
Công ty CP thuỷ điện miền	506 404 997	
Công ty mua bán điện	158 862 802 479	
Công ty thủy điện an khê-	615 103 137	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	2 861 545 000	
Công ty thủy điện Sơn La	28 246 135 455	
Công ty thủy điện Tuyên	1 161 678 001	
Công ty TNHH 1TV Tổng	7 426 952 940	
Công ty truyền tải điện 1	8 295 337 359	
Công ty truyền tải điện 2	426 426 794	
Nhà máy thủy điện Ialy	975 703 375	

Trung tâm điều độ hệ thống	1 650 218 886	
Trung tâm công nghệ thông	53 356 800	
Viện Năng lượng	2 411 271 241	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	332 760 265 898	299 599 772 309
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	21 197 258 872	27 029 066 154
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**353 957 524 770**	**326 628 838 463**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	125 438 891	179 055 440

- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4 887 040 363	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3 502 061 007	163 230 624
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	- 4 887 040 363	18 588 030
Cộng	**3 627 499 898**	**360 874 094**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	106 478 859 351	109 745 537 254
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4 975 829 036	20 725 063
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	**111 454 688 387**	**109 766 262 317**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	11 454 545	95 419 998
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	613 715 433	98 526 515
Cộng	**625 169 978**	**231 769 031**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1 500 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1 927 076 262	920 947 586
- Các khoản khác.	13 675 501 019	4 688 386 447
Cộng	**15 602 577 281**	**5 610 834 033**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	50 121 182 739	38 198 871 789
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	22 424 090 273	37 601 347 275
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	50 530 973 740	34 716 402 508
- Chi phí nhân công;	159 852 257 043	122 473 887 568
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	53 523 765 094	43 742 954 433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	38 061 781 224	26 688 546 821
- Chi phí khác bằng tiền.	220 393 431 404	187 913 269 791
Cộng	**522 362 208 505**	**415 535 061 121**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 059 214 831	13 771 585 169
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 81361919084
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 165694881413
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Doãn Thi Thu Dung	Nguyễn Hồng Tuấn	Nguyễn Tài Sơn